

Bản án số: 240/2022/HS-ST
Ngày: 30-5-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Nam

2. Bà Lê Thị Xuân Lang

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Trân – Thư ký tòa án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:* Ông Nguyễn Quang Duyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 921/2021/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1540/2022/QĐXXST-HS, ngày 22/4/2022 đối với các bị cáo:

1. Lê Ngọc A, sinh năm 1983 tại C; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại 07/1 Bờ Mương (số mới 11/54 Hồ Sen), phường D, quận E, C; chỗ ở tại 257/5/9 Đường 3/2, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch Việt Nam; nghề nghiệp không; trình độ học vấn lớp 12/12; dân tộc Kinh; giới tính nam; tôn giáo không; con ông Lê Quang H và bà Nguyễn Thị I; có vợ là Nguyễn Thị Mai J và có 01 người con sinh năm 2008; tiền sự không; tiền án: ngày 25/01/2017, bị Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” chấp hành xong hình phạt tù ngày 28/9/2017; bị cáo bị tạm giam từ ngày 03/6/2019, vắng mặt.

2. Hồ Đức B, sinh năm 1982, tại C; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại 32/79 Hai Bà Trưng, phường K, quận E, C; chỗ ở tại 257/5/9 Đường 3/2, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính nam; tôn giáo không; quốc tịch Việt Nam; con ông Hồ Đức M và bà Nguyễn Thị L; có vợ là Lê Thị N (đã ly hôn) và có 02 con, đứa lớn sinh năm 2003, đứa nhỏ sinh năm 2009; tiền sự: không; tiền án: Ngày 25/01/2017, bị Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 tháng 27 ngày tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; bị cáo đã chấp hành xong bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HSST, ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

1. Bà Lê Thị Hoài O, sinh năm 1968; nơi cư trú: 257/2B đường 3/2, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
2. Bà Phạm Thị Thanh P, sinh năm 1973; nơi cư trú: 458/10 Lý Thái Tổ, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
3. Ông Lữ Thanh Q, sinh năm 1998; nơi cư trú: 633/18/4L Lê Hồng Phong, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
4. Ông Lữ Thanh R, sinh năm 1968; nơi cư trú: 633/18/4L Lê Hồng Phong, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
5. Bà Lê Thị Kim S, sinh năm 1976; nơi cư trú: 1619/32A Phạm Thế Hiển, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
6. Bà Lê Thị T, sinh năm 1969; nơi cư trú: 384/36/2 Lý Thái Tổ, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
7. Bà Nguyễn Thị Thanh U, sinh năm 1966; nơi cư trú: 384/41A Lý Thái Tổ, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
8. Bà Lưu Thị V, sinh năm 1977; nơi cư trú: 458/14 Lý Thái Tổ, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
9. Bà Lê Thúy X, sinh năm 1957; nơi cư trú: 351/116/23 Lê Đại Hành, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
10. Bà Lữ Thị Thu Y, sinh năm 1967; nơi cư trú: 633/18/4L Lê Hồng Phong, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
11. Bà Mai Thị A1, sinh năm 1961; nơi cư trú: 89 Nghĩa Hưng, Phường 6, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
12. Bà Trần Thị Tốt B1, sinh năm 1962; nơi cư trú: 14/8A Hoàng Dư Khương, Phường 12, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
13. Ông Mai Văn C1, sinh năm 1984; nơi cư trú: 14/8A Hoàng Dư Khương, Phường 12, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
14. Bà Hồ Thị Ngọc D1, sinh năm 1984; nơi cư trú: 438/21 Ngô Gia Tự, Phường 4, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
15. Ông ApDui Kha E1, sinh năm 1965; nơi cư trú: 638/21 Lê Hồng Phong, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
16. Bà Trương Thị F1, sinh năm 1963; nơi cư trú: 8/24 Minh Phụng, Phường 6, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
17. Bà Hồ Thị G1, sinh năm 1973; nơi cư trú: 384/20/5 Lý Thái Tổ, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/12/2018, Phòng Cảnh sát hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Công an Quận G tiến hành kiểm tra hành chính Cửa hàng dịch vụ cầm đồ, tại số 257/5/9 Đường 3/2, F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Qua kiểm tra phát hiện Lê Ngọc A, Hồ Đức B cùng những người liên quan đã có hành vi cho vay lãi nặng, thu giữ 86 hồ sơ cho vay tiền kèm theo nhiều giấy tờ, tài liệu, đồ vật có liên quan. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định trong số 86 hồ sơ mà Lê Ngọc A cho vay thì có 17 người có hồ sơ vay đã tắt toán hoặc tắt toán một phần, cụ thể như sau:

1. Bà Lê Thị Hoài O: Từ ngày 05/02/2018 đến 26/11/2018, bà Chi đã vay của A tổng cộng 13 lần, gồm: 12 lần vay góp với tổng số tiền 36.000.000 đồng; lãi suất được tính là 20%/36 ngày tương ứng 16,6%/tháng, mỗi ngày góp cả gốc và lãi là 100.000 đồng, trả liên tục trong vòng 36 ngày. Tính đến thời điểm ngày 13/12/2018, bà Chi đã tắt toán hết 12 khoản vay góp cả gốc và lãi cho A với số tiền 43.200.000 đồng, trong đó tiền vay gốc là 36.000.000 đồng, tiền lãi là 7.200.000 đồng. Ngày 16/11/2018, bà vay tiền đứng của A 2.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, bà đã đóng lãi cho A được 30 ngày, tương đương số tiền 600.000 đồng. Tổng cộng bà Chi đã đóng lãi cho A được số tiền 7.800.000 đồng.

2. Chị Phạm Thị Thanh P: Từ ngày 26/01/2018 đến ngày 13/12/2018, chị Nguyệt có vay tiền của A 21 lần vay góp, tổng số tiền là 45.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng. Chị Nguyệt đã đáo hạn 21 khoản vay và tắt toán cả gốc và lãi cho A 65.000.000 đồng, trong đó tiền vay gốc 45.000.000 đồng và tiền lãi là 20.000.000 đồng. ngày 02/3/2018 chị vay tiền đứng của A với số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, chị đã đóng lãi cho A được 286 ngày, với số tiền 14.300.000 đồng (khoản vay này chưa tắt toán tiền vốn). Như vậy, tổng các khoản vay trên, chị Nguyệt đã đóng lãi cho A được số tiền 34.300.000 đồng.

3. Anh Lữ Thanh Q: Từ ngày 30/7/2018, anh Hưng có vay của A 1.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, anh Hưng đã tắt toán cả gốc và lãi cho A được 1.270.000 đồng. Ngày 27/11/2018, anh Hưng vay của A 1.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng. Tính đến thời điểm ngày 13/12/2018, anh Hưng chưa tắt toán khoản vay này cho A.

4. Anh Lữ Thanh R: Vào tháng 7/2018, anh Hùng có vay của A 2.000.000 đồng tiền đứng, lãi suất tính 30%/tháng, mỗi ngày đóng 20.000 đồng, anh Hùng đã đóng lãi cho A được tổng cộng 600.000 đồng và đã thanh toán hết tiền vay gốc 2.000.000 đồng.

5. Chị Lê Thị Kim S: Ngày 21/01/2018, chị Cúc có vay của A 3.000.000 đồng tiền đứng, lãi suất tính 30%/tháng, mỗi ngày đóng 30.000 đồng. Chị Cúc đã đóng lãi cho A được số tiền 6.000.000 đồng và đã tắt toán tiền gốc 3.000.000 đồng.

6. Chị Lê Thị T: Ngày 06/01/2018, chị Thu có vay của A 3.000.000 đồng tiền góp, lãi suất 20%/36 ngày (16,6%/tháng), mỗi ngày góp 100.000 đồng, góp trong vòng 36 ngày. Chị Thu đã tắt toán cả gốc và lãi cho A 3.600.000 đồng. Cũng trong tháng 01/2018, chị Thu có vay của A tiền đứng là 2.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, mỗi ngày đóng lãi 20.000 đồng. Chị Thu đã đóng lãi cho A 7.200.000 đồng, chưa tắt toán trả gốc cho A. Như vậy, tổng các khoản vay trên thì chị Thu đã đóng lãi cho A được 7.800.000 đồng.

7. Chị Nguyễn Thị Thanh U: Trong năm 2016, chị Loan vay tiền góp của A tổng cộng 04 lần với tổng số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 16,6%/tháng. Chị Loan đã đóng tiền lãi cho A được 2.100.000 đồng và tiền gốc là 10.000.000 đồng.

8. Chị Lưu Thị V: Ngày 10/11/2018, chị Loan có vay tiền đứng của A 5.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, mỗi ngày đóng lãi 50.000 đồng. Chị Loan đã đóng lãi cho A được 30 ngày với số tiền là 1.500.000 đồng và đã tắt toán tiền gốc.

9. Chị Lê Thúy X: Ngày 08/6/2018, chị Hạnh vay góp của A 10.000.000 đồng, lãi suất 20%/40 ngày tương ứng 15%/tháng, mỗi ngày góp 300.000 đồng. Chị Hạnh đã tắt toán cả gốc lẫn lãi cho A với số tiền 12.000.000 đồng, trong đó tiền lãi 2.000.000 đồng.

10. Chị Lữ Thị Thu Y: Ngày 10/11/2018, chị Loan có vay của A 14.000.000 đồng, lãi suất từ 20% đến 30%/tháng. Chị Loan đã tắt toán tiền vay cả gốc và lãi cho A là 17.300.000 đồng, trong tiền lãi là 3.300.000 đồng.

11. Chị Mai Thị A1: Ngày 19/6/2018, chị Dung có vay của Lê Ngọc A 15.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng. Chị Dung đã tắt toán tiền vay cả gốc và lãi cho A 17.550.000 đồng, trong đó tiền lãi là 2.550.000 đồng.

12. Chị Trần Thị Tốt B1: Ngày 20/11/2018, chị Bé vay của A 10.000.000 đồng tiền góp, lãi suất 20%/40 ngày tương ứng 15%/tháng, mỗi ngày góp 300.000 đồng. Chị Bé đã tắt toán cả gốc và lãi cho A được 12.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là 2.000.000 đồng. Ngày 09/12/2018, chị Bé vay trả góp của A số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, mỗi ngày góp cả gốc lẫn lãi là 200.000 đồng, trong vòng 30 ngày. Chị Bé đã góp cả gốc lẫn lãi cho A được 06 ngày với số tiền 1.200.000 đồng, chưa tắt toán tiền gốc.

13. Anh Mai Văn C1: Ngày 09/7/2016, anh Hùng có vay góp của A 10.000.000 đồng, lãi suất 20%/40 ngày tương ứng 16,6%/tháng, mỗi ngày góp cả gốc lẫn lãi là 300.000 đồng, trong vòng 40 ngày. Anh Hùng đã tắt toán cả gốc và lãi cho A được 12.000.000 đồng, trong đó tiền lãi 2.000.000 đồng. Ngày 04/12/2018, anh Hùng vay trả góp của A 10.000.000 đồng, lãi suất 20%/40 ngày tương ứng 16,6%/tháng, mỗi ngày góp cả gốc lẫn lãi là 300.000 đồng, trong vòng 40 ngày. Anh Hùng đã góp cho A được 11 ngày với số tiền 3.300.000 đồng, khoản vay này, anh Hùng chưa tắt toán và vẫn đang trả góp cho A.

14. Chị Hồ Thị Ngọc D1: Từ ngày 29/10/2018 đến ngày 03/12/2018, chị Huệ có vay tiền góp của A tổng cộng 04 lần với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng. Chị Huệ đã đóng lãi và gốc cho A tổng cộng 04 khoản vay trên với số tiền là 14.400.000 đồng, trong đó tiền lãi là 2.400.000 đồng.

15. Anh ApDui É: Từ ngày 30/5/2016 đến ngày 30/6/2018, anh KhaReem có vay của A tổng cộng 11 lần, cụ thể:

- Ngày 30/5/2016, anh KhaReem vay của A 10.000.000 đồng tiền đứng, lãi suất được tính 30%/tháng, mỗi ngày đóng lãi 100.000 đồng. Tính đến thời điểm ngày 13/12/2018, anh KhaReem đã đóng lãi cho A được 24 tháng 21 ngày với số tiền là 74.100.000 đồng. Khoản vay này, anh KhaReem chưa tất toán và vẫn đang đóng lãi cho A.

- Từ ngày 26/11/2017 đến ngày 30/6/2018, anh KhaReem vay góp của A tổng cộng 10 lần với tổng số tiền là 55.000.000 đồng, trong đó có 09 lần vay mỗi lần 5.000.000 đồng và 01 lần vay 10.000.000 đồng, tổng cộng 55.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng, mỗi ngày trả góp gốc và lãi là 150.000 đồng, trả liên tục trong 40 ngày thì tất toán. Tính đến thời điểm ngày 13/12/2018, anh KhaReem đã tất toán cả gốc lẫn lãi cho A tổng cộng 09 khoản vay được 54.000.000 đồng, trong đó tiền lãi 9.000.000 đồng. Đối với khoản vay 10.000.000 đồng, anh KhaReem đã góp cả gốc lẫn lãi được 20 ngày với số tiền là 6.000.000 đồng, chưa tất toán.

Tổng cộng các khoản vay trên, anh KhaReem đã đóng lãi cho A được số tiền 83.100.000 đồng.

16. Bà Trương Thị F1: Từ ngày 06/5/2016 đến 26/5/2016, bà Tính có vay của A nhiều lần với tổng số tiền là 30.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng. Bà Tính đã tất toán tiền vay cả gốc và lãi cho A được 36.000.000 đồng, trong đó tiền lãi 6.000.000 đồng.

17. Chị Hồ Thị G1: Vay của A 02 lần, tổng cộng 25.000.000 đồng, lãi suất là 20%/tháng. Chị Hương trả góp cả gốc và lãi cho A được 9.000.000 đồng, sau đó không có khả năng trả nợ và bỏ trốn. Đến khoảng tháng 3/2019, chị Hương đã tất toán hết các khoản vay của A, cụ thể như sau:

- Ngày 23/6/2016, chị Hương có vay của A số tiền 10.000.000 đồng hình thức vay góp, lãi suất là 20%/tháng. Mỗi ngày chị Hương phải góp cả gốc lẫn lãi cho A số tiền là 150.000 đồng. Chị Hương đã tất toán xong cho A với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là 2.000.000 đồng.

- Ngày 27/01/2018, chị Hương vay góp của A số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất là 20%/tháng. Chị Hương đã trả cho A 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là 1.000.000 đồng.

- Ngày 06/01/2018, chị Hương có vay tiền đứng của A số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 20%/tháng, mỗi ngày đóng lãi là 100.000 đồng. Chị Hương đã đóng lãi liên tục cho A đến ngày 13/12/2018 được 11 tháng 7 ngày (tức 337 ngày) với tổng số tiền là 33.700.000 đồng.

Như vậy số tiền mà bị cáo Lê Ngọc A đã bỏ ra để cho 17 người trên vay là 341.000.000 đồng. Đến ngày bị phát hiện thì người vay đã trả cho bị cáo A 276.500.000 đồng tiền vay gốc và 200.420.000 đồng tiền lãi, số tiền vay gốc chưa trả là 64.500.000 đồng.

Bản Cáo trạng số 520/CT-VKS-P2, ngày 27/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lê Ngọc A và Hồ Đức B về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HSST ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phạt bị cáo Lê Ngọc A 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù, xử phạt bị cáo Hồ Đức B 01 (Một) năm tù, cùng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Về biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Lê Ngọc A phải nộp lại 147.336.000 đồng và buộc bị cáo Hồ Đức B phải nộp lại 13.000.000 đồng, để sung vào ngân sách nhà nước.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 19/2021/HS-GĐT ngày 03/02/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HSST ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần xác định tư cách tham gia tố tụng của 17 cá nhân vay tiền và phần Biện pháp tư pháp.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố đề nghị

Về trách nhiệm hình sự: Đã được quyết định theo bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HSST ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật nên không xem xét.

Về tố tụng: Căn cứ Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định 17 cá nhân vay tiền của các bị cáo là bà Lê Thị Hoài O, bà Phạm Thị Thanh P, ông Lữ Thanh Q, ông Lữ Thanh R, bà Lê Thị Kim S, bà Lê Thị T, Bà Nguyễn Thị Thanh U, bà Lưu Thị V, bà Trần Thị Tốt B1, ông Mai Văn C1, bà Hồ Thị Ngọc D1, ông ApDui Kha E1, bà Trương Thị F1, bà Hồ Thị G1 với tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về biện pháp tư pháp:

- Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015: buộc bị cáo A, B trả số tiền 187.205.000 đồng cho các cá nhân vay tiền.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 354.215.000 đồng là khoản tiền phát sinh từ tội phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Bị cáo Lê Ngọc A và bị cáo Hồ Đức B bị truy tố tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó, khi giải quyết vụ án, xử lý phần vật chứng và áp dụng các biện pháp tư pháp thì đụng chạm đến quyền lợi, nghĩa vụ của những người vay tiền, nên theo Điều 65 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì những người vay tiền tham gia tố tụng với tư cách là “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan” đến vụ án.

Các bị cáo Lê Ngọc A, Hồ Đức B, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng qui định tại Điều 290 và Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy sự vắng mặt của các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và sự vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử, nên Tòa vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về biện pháp tư pháp:

[2.1] Căn cứ lời khai của các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu thu thập được, có căn cứ xác định: Bị cáo Lê Ngọc A đã dùng 341.000.000 đồng để cho 17 người vay, tính đến ngày bị bắt thì bị cáo A đã thu lại được 276.500.000 đồng, còn lại 64.500.000 đồng thì những người vay chưa trả, cụ thể:

- 1/ Lê Thị Hoài O chưa trả 2.000.000 (Hai triệu) đồng.
- 2/ Phạm Thị Thanh P chưa trả 5.000.000 (Năm triệu) đồng.
- 3/ Lữ Thanh Q chưa trả 1.000.000 (Một triệu) đồng.
- 4/ Lê Thị T chưa trả 2.000.000 (Hai triệu) đồng.
- 5/ Nguyễn Thị Thanh U chưa trả 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.
- 6/ Trần Thị Tốt B1 chưa trả 3.800.000 (Ba triệu tám trăm nghìn) đồng.
- 7/ Mai Văn C1 chưa trả 6.700.000 (Sáu trăm bảy mươi nghìn) đồng.
- 8/ Apdui E1 chưa trả 14.000.000 (Mười bốn triệu) đồng.
- 9/ Hồ Thị G1 chưa trả 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Do đó, căn cứ khoản điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 buộc bị cáo A phải nộp **276.500.000** đồng và buộc 9 người có tên trên phải nộp lại số tiền gốc đã vay của bị cáo A mà chưa trả, để sung vào ngân sách nhà nước.

[2.2] Căn cứ lời khai của các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; căn cứ số tiền các cá nhân vay, thời hạn vay và số tiền đã trả, xác định được: Tiền lãi trong mức 20%/năm và tiền lãi trên mức 20%/ năm mà 17 cá nhân vay, đã trả cho bị cáo Lê Ngọc A, cụ thể như sau:

1/ Lê Thị Hoài O vay của bị cáo A tổng cộng là 38.000.000 đồng, đã trả lãi 7.800.000 đồng, trong đó: Tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 754.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 7.046.000 đồng.

2/ Phạm Thị Thanh P vay của bị cáo A 50.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.445.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 31.855.000 đồng.

3/ Lữ Thanh R vay của bị cáo A 2.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 34.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 566.000 đồng.

4/ Lê Thị Kim S vay của bị cáo A 3.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 334.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 5.666.000 đồng.

5/ Lê Thị T vay của bị cáo A 5.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 460.000 đồng tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 7.340.000 đồng.

6/ Lưu Thị V vay của bị cáo A 5.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 83.000.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 1.417.000 đồng.

7/ Lê Thúy X vay của bị cáo A 10.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 222.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 1.778.000 đồng.

8/ Lữ Thị Thu Y vay của bị cáo A 14.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 233.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 3.067.000 đồng.

9/ Mai Thị A1 vay của bị cáo A 15.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 217.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 2.333.000 đồng.

10/ Hồ Thị Ngọc D1 vay của bị cáo A 12.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 200.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 2.200.000 đồng.

11/ Apdui KhaReem vay của bị cáo A 65.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 5.117.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 77.983.000 đồng.

12/ Trương Thị F1 vay của bị cáo A 30.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 334.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 5.666.000 đồng.

13/ Hồ Thị G1 vay của bị cáo A 25.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.123.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 34.577.000 đồng.

14/ Lữ Thanh Q: Vay của bị cáo A 2.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 15.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 255.000 đồng.

15/ Nguyễn Thị Thanh U vay của bị cáo A 30.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 200.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 1.900.000 đồng.

16/ Nguyễn Thị Tốt Bé vay của bị cáo A 15.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 222.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 1.778.000 đồng.

17/ Mai Văn C1 vay của bị cáo A 20.000.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 222.000 đồng, tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm là 1.778.000 đồng.

Vậy, tổng số tiền lãi trong mức 20%/năm mà bị cáo A thu được của những người vay tiền là 13.215.000 đồng; tổng số tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo A thu được của những người vay tiền là 187.205.000 đồng.

Xét thấy: Khoản tiền lãi trong mức 20%/năm mà bị cáo A thu được của những người đi vay là tiền có được từ hành vi phạm tội. Do đó, căn cứ khoản điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 tuyên tịch thu số tiền này để sung vào ngân sách nhà nước.

Khoản tiền lãi trên mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo A thu được của những người đi vay là tiền mà bị cáo chiếm đoạt trái pháp luật của những người vay tiền. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 buộc bị cáo A phải có nghĩa vụ trả cho 17 cá nhân vay, với số tiền phải trả cho từng người cụ thể như sau:

- 1/ Trả cho Lê Thị Hoài O 7.046.000 đồng
- 2/ Trả cho Phạm Thị Thanh P 31.855.000 đồng
- 3/ Trả cho Lữ Thanh Q 255.000 đồng
- 4/ Trả cho Lữ Thanh R 566.000 đồng
- 5/ Trả cho Lê Thị Kim S 5.666.000 đồng
- 6/ Trả cho Lê Thị T 7.340.000 đồng.
- 7/ Trả cho Nguyễn Thị Thanh U 1.900.000 đồng
- 8/ Trả cho Lưu Thị V 1.417.000 đồng
- 9/ Trả cho Lê Thúy X 1.778.000 đồng
- 10/ Trả cho Lữ Thị Thu Y 3.067.000 đồng
- 11/ Trả cho Mai Thị A1 2.333.000 đồng
- 12/ Trả cho Trần Thị Tốt B1 1.778.000 đồng

13/ Trả cho Mai Văn C1 1.778.000 đồng

14/ Trả cho Hồ Thị Ngọc D1 2.200.000 đồng.

15/ Trả cho Apdui KhaReem 77.983.000 đồng.

16/ Trả cho Trương Thị F1 5.666.000 đồng.

17/ Trả cho Hồ Thị G1 34.577.000 đồng.

Trong quá trình phạm tội, bị cáo Hồ Đức B đã được bị cáo A trả công với số tiền 13.000.000 đồng. Đây là tiền mà bị cáo B do phạm tội mà có nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, tuyên tịch thu để sung vào ngân sách nhà nước.

Về án phí:

Áp dụng Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Buộc bị cáo Lê Ngọc A phải chịu 9.360.250 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Tuyên tịch thu 276.500.000 (Hai trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng mà bị cáo Lê Ngọc A dùng vào việc phạm tội và 13.215.000 (Mười ba triệu hai trăm mười lăm nghìn) đồng mà bị cáo A phạm tội mà có. Tổng cộng hai khoản là 298.715.000 (Hai trăm chín mươi tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn) đồng, để sung vào ngân sách nhà nước.

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Tuyên tịch thu đối với bị cáo Hồ Đức B số tiền 13.000.000 (Mười ba triệu) đồng mà bị cáo B phạm tội mà có, để sung vào ngân sách nhà nước.

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Buộc những người có tên sau phải nộp số tiền cụ thể sau, để sung vào ngân sách nhà nước:

- 1/ Lê Thị Hoài O phải nộp 2.000.000 (Hai triệu) đồng.
- 2/ Phạm Thị Thanh P phải nộp 5.000.000 (Năm triệu) đồng.
- 3/ Lữ Thanh Q phải nộp 1.000.000 (Một triệu) đồng.
- 4/ Lê Thị T phải nộp 2.000.000 (Hai triệu) đồng.
- 5/ Nguyễn Thị Thanh U phải nộp 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.
- 6/ Trần Thị Tốt B1 phải nộp 3.800.000 (Ba triệu tám trăm nghìn) đồng.
- 7/ Mai Văn C1 phải nộp 6.700.000 (Sáu trăm bảy mươi nghìn) đồng.
- 8/ Apdui KhaReem phải nộp 14.000.000 (Mười bốn triệu) đồng.
- 9/ Hồ Thị G1 phải nộp 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Lê Ngọc A phải có nghĩa vụ trả lại cho 17 người có tên sau, với số tiền sau:

- 1/ Trả cho Lê Thị Hoài O 7.046.000 (Bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.
- 2/ Trả cho Phạm Thị Thanh P 31.855.000 (Ba mươi một triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.
- 3/ Trả cho Lữ Thanh Q 255.000 (Hai trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.
- 4/ Trả cho Lữ Thanh R 566.000 (Năm trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.
- 5/ Trả cho Lê Thị Kim S 5.666.000 (Năm triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng
- 6/ Trả cho Lê Thị T 7.340.000 (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng.
- 7/ Trả cho Nguyễn Thị Thanh U 1.900.000 (Một triệu chín trăm nghìn) đồng.
- 8/ Trả cho Lưu Thị V 1.417.000 (Một triệu bốn trăm mười bảy nghìn) đồng
- 9/ Trả cho Lê Thúy X 1.778.000 (Một triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.
- 10/ Trả cho Lữ Thị Thu Y 3.067.000 (Ba triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.
- 11/ Trả cho Mai Thị A1 2.333.000 (Hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.
- 12/ Trả cho Trần Thị Tốt B1 1.778.000 (Một triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.
- 13/ Trả cho Mai Văn C1 1.778.000 (Một triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

14/ Trả cho Hồ Thị Ngọc D1 2.200.000 (Hai triệu hai trăm nghìn) đồng.

15/ Trả cho Apdui KhaReem 77.983.000 (Bảy mươi bảy triệu chín trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

16/ Trả cho Trương Thị F1 5.666.000 (Năm triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

17/ Trả cho Hồ Thị G1 34.577.000 (Ba mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

Về án phí:

Áp dụng Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Buộc bị cáo Lê Ngọc A phải chịu 9.360.000 (Chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TC (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKS ND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Bị cáo; (2)
- Người liên quan; (17)
- THA HS; (2)
- Phòng PV06 - CA Tp. HCM; (1)
- Phòng PC02 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu, hình sự, hồ sơ (40) (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hậu